

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yến	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yến	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Số: 33/2015/AP.BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang số 04 đến trang 22 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Vũ Bình Minh
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1


Bùi Quốc Trung
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1937-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Thành viên độc lập của GMN International
Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.685.195.491	226.899.153.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.896.476.282	126.567.333.830
1. Tiền	111		9.896.276.282	26.235.333.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.200.000	100.332.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.600.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	57.600.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		17.685.244.959	23.899.550.907
1. Phải thu của khách hàng	131		16.915.426.841	19.846.603.047
2. Trả trước cho người bán	132		33.265.526	3.585.326.657
5. Các khoản phải thu khác	135		788.295.865	490.557.399
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(51.743.273)	(22.936.196)
IV. Hàng tồn kho	140	6	58.562.546.986	70.418.845.503
1. Hàng tồn kho	141		58.562.546.986	70.418.845.503
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.940.927.264	6.013.423.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.860.799.764	5.925.196.125
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		80.127.500	88.227.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.574.972.721	95.432.521.360
II. Tài sản cố định	220		68.930.983.978	68.545.265.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	67.661.589.432	68.535.265.160
- Nguyên giá	222		127.996.905.819	119.155.023.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.335.316.387)	(50.619.758.027)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.269.394.546	10.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	287.054.169
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		716.390.400	716.390.400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		(716.390.400)	(429.336.231)
V. Tài sản dài hạn khác	260		43.643.988.743	26.600.202.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	43.643.988.743	26.600.202.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.260.168.212	322.331.675.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.353.425.013	113.925.285.541
I. Nợ ngắn hạn	310		82.353.425.013	113.925.285.541
2. Phải trả cho người bán	312		48.839.191.381	67.193.387.583
3. Người mua trả tiền trước	313		3.686.292.811	16.121.916.859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3.701.036.039	2.787.178.247
5. Phải trả công nhân viên	315		5.153.904.221	6.348.836.350
6. Chi phí phải trả	316	11	5.802.204.144	5.715.080.402
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	7.427.443.355	6.046.789.675
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.743.353.062	9.712.096.425
B. NGUỒN VỐN	400		231.906.743.199	208.406.389.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	231.906.743.199	208.406.389.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.988.920.000	79.994.460.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.036.174.033	73.036.174.033
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.293.191.010	7.999.446.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.588.458.156	47.376.309.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.260.168.212	322.331.675.225

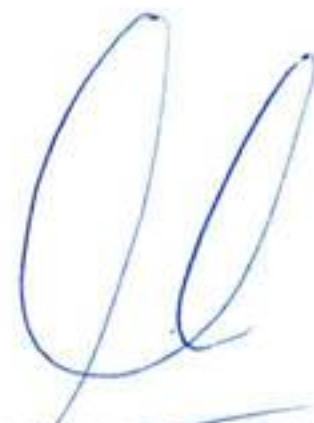
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		613.646.783	2.304.616.078
4. Nợ khó đòi đã xử lý		529.829.019	504.844.260
5. Ngoại tệ các loại (USD)		467.464,98	697.935,43

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2015



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



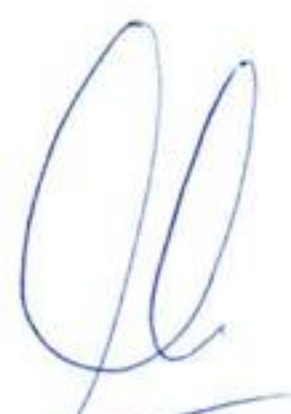
Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		804.029.275.226	722.653.225.321
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	804.029.275.226	722.653.225.321
4. Giá vốn hàng bán	11	15	622.331.368.918	541.667.151.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.697.906.308	180.986.074.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	5.946.253.204	8.273.833.452
7. Chi phí tài chính	22	17	490.994.944	545.292.408
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	18	115.771.986.015	108.198.668.926
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	18.666.955.662	17.459.960.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.714.222.891	63.055.985.466
11. Thu nhập khác	31	20	3.001.631.648	807.333.912
12. Chi phí khác	32	21	132.162.287	166.421.695
13. Lợi nhuận khác	40		2.869.469.361	640.912.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.583.692.252	63.696.897.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	9.277.163.850	8.170.125.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.306.528.402	55.526.772.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.656	6.941

Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2015



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.583.692.252	63.696.897.683
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.095.041.255	9.506.546.996
- Các khoản dự phòng	03	315.861.246	439.780.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(23.988.568)	57.252.385
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.393.530.464)	(7.304.566.521)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.577.075.721	66.395.910.592
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	246.035.930	(3.592.130.208)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	11.856.298.517	(12.076.303.836)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(30.507.810.957)	36.258.660.446
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	(17.043.786.712)	(20.272.242.186)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.389.585.839)	(9.210.447.514)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.745.743.363)	(2.321.864.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.992.483.297	55.181.583.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.480.760.073)	(23.044.092.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	62.727.275	24.181.819
3. Tiền tăng/(giảm) do các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(57.600.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.330.803.189	7.296.634.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.687.229.609)	(15.723.275.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.998.368.000)	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.998.368.000)	(31.997.388.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(70.693.114.312)	7.460.918.648
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	126.567.333.830	119.154.222.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.256.764	(47.807.419)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	55.896.476.282	126.567.333.830



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 theo số 3600642822 ngày 02/7/2014. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 159.988.920.000 đồng, tương ứng với 15.998.892 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty có 2 chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Áp dụng Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán thực hiện ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ của các khoản mục tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá sau đó được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được hưởng ưu đãi trong năm 2014 với mức thuế suất 15%.

Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất phổ thông là 22% (năm 2013 là 25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	419.620.125	326.089.309
Tiền gửi ngân hàng	9.403.846.157	25.836.434.521
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Các khoản tương đương tiền (*)	46.000.200.000	100.332.000.000
Cộng	55.896.476.282	126.567.333.830

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa lãi suất 5,4% với tổng số tiền là 47 tỷ đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất lần lượt là 5,7%/năm và 6,5%/năm với số tiền lần lượt là 4,5 tỷ đồng và 8,1 tỷ đồng.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.630.211.959	43.724.954.793
Công cụ, dụng cụ	199.865.861	458.523.158
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.192.137.978	1.625.831.828
Thành phẩm	19.540.331.188	24.609.535.724
Cộng	58.562.546.986	70.418.845.503
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	58.562.546.986	70.418.845.503

7. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Cộng	716.390.400	716.390.400

Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Theo các thông tin Công ty đã thu thập được thì Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ đã ngừng hoạt động do hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị này bị thua lỗ kéo dài và hiện đơn vị này đang làm thủ tục đóng mã số thuế; Ban điều hành Công ty Cổ phần Bột giặt Net đã quyết định trích lập dự phòng theo mức 100% cho toàn bộ khoản đầu tư nói trên với số tiền 716.390.400 đồng (tại thời điểm 31/12/2013 là 429.336.231 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	40.284.398.194	71.554.860.131	6.538.708.868	777.055.994	119.155.023.187
Mua sắm trong năm	256.993.186	6.903.043.250	2.061.329.091	-	9.221.365.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	40.541.391.380	78.457.903.381	8.220.555.064	777.055.994	127.996.905.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	17.175.238.078	30.084.387.197	2.996.777.402	363.355.350	50.619.758.027
Khấu hao trong năm	2.037.115.770	7.230.557.117	735.349.705	92.018.663	10.095.041.255
Thanh lý, nhượng bán	-	-	379.482.895	-	379.482.895
Tại ngày 31/12/2014	19.212.353.848	37.314.944.314	3.352.644.212	455.374.013	60.335.316.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	23.109.160.116	41.470.472.934	3.541.931.466	413.700.644	68.535.265.160
Tại ngày 31/12/2014	21.329.037.532	41.142.959.067	4.867.910.852	321.681.981	67.661.589.432

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 12.113.728.235 đồng (tại ngày 01/01/2014 là: 6.391.251.909 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sử dụng hạ tầng (*)	31.611.450.000	15.730.200.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	4.915.807.524	5.856.640.422
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.137.306.765	138.724.675
Chi phí sửa chữa TSCĐ	123.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.856.424.454	4.874.636.934
Cộng	43.643.988.743	26.600.202.031

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, theo đó Công ty sẽ thuê lại Khu đất rộng 60.000 m² trong thời gian 47 năm. Phí sử dụng hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê bằng 47.025.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán đợt 1 và đợt 2 là 31.611.450.000 đồng.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	135.951.054	120.178.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.163.680.888	2.265.797.980
Thuế nhập khẩu	342.220.198	368.557.403
Thuế thu nhập cá nhân	59.183.899	32.644.517
Cộng	3.701.036.039	2.787.178.247

11. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, khuyến mại, hỗ trợ nhà phân phối	4.957.736.032	3.934.193.286
Chi phí vận chuyển	473.272.157	1.152.444.116
Tiền ăn giữa ca	145.180.000	343.250.000
Chi phí khác	226.015.955	285.193.000
Cộng	5.802.204.144	5.715.080.402

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	408.789.661	105.469.279
Kinh phí công đoàn	208.851.673	119.360.772
Cổ tức phải trả	1.750.180	1.503.180
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.808.051.841	5.820.456.444
Cộng	7.427.443.355	6.046.789.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÀU SỐ B09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	79.994.460.000	9.407.981.530	7.999.446.000	90.499.514.050	187.901.401.580
Tăng trong năm	-	63.628.192.503	-	55.526.772.104	119.154.964.607
Lãi trong năm	-	-	-	55.526.772.104	55.526.772.104
Tăng do trích lập các quỹ	-	63.628.192.503	-	-	63.628.192.503
Giảm trong năm	-	-	-	98.649.976.503	98.649.976.503
Chia cổ tức	-	-	-	31.997.784.000	31.997.784.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	63.628.192.503	63.628.192.503
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.024.000.000	3.024.000.000
Tại ngày 31/12/2013	79.994.460.000	73.036.174.033	7.999.446.000	47.376.309.651	208.406.389.684
Tăng trong năm	79.994.460.000	12.994.460.000	2.314.000.000	46.306.528.402	141.609.448.402
Tăng vốn trong năm (*)	79.994.460.000	-	-	-	79.994.460.000
Lãi trong năm	-	-	-	46.306.528.402	46.306.528.402
Tăng do trích lập các quỹ	-	12.994.460.000	2.314.000.000	-	15.308.460.000
Giảm trong năm	-	79.994.460.000	20.254.990	38.094.379.897	118.109.094.887
Chia cổ tức	-	-	-	19.998.615.000	19.998.615.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.308.460.000	15.308.460.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	2.777.000.000	2.777.000.000
Giảm khác	-	79.994.460.000	20.254.990	10.304.897	80.025.019.887
Tại ngày 31/12/2014	159.988.920.000	6.036.174.033	10.293.191.010	55.588.458.156	231.906.743.199

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 193/NQ-ĐHĐCĐ-2014 ngày 19/4/2014, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thêm 79.994.460.000 đồng tương ứng với 7.999.446 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Vốn tăng được thực hiện theo hình thức chia cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty như sau: Chia cổ tức 19.998.615.000 đồng tương ứng với 25% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.024.000.000 đồng (đã phân phối trong năm 2013), trích quỹ đầu tư phát triển 12.994.460.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền cổ tức năm 2013 cho các cổ đông. Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 2.777.000.000 đồng và 2.314.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	81.596.420.000	51%	40.798.210.000	51%
Các cổ đông khác	78.392.500.000	49%	39.196.250.000	49%
Cộng	159.988.920.000	100%	79.994.460.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu thường	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu thường	15.998.892	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

14. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	510.753.941.863	452.109.935.528
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	214.958.290.650	183.685.959.359
Doanh thu gia công	46.771.413.225	56.185.044.266
Doanh thu khác	31.545.629.488	30.672.286.168
Cộng	804.029.275.226	722.653.225.321
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	804.029.275.226	722.653.225.321

15. Giá vốn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	601.218.531.228	521.789.627.898
Giá vốn dịch vụ	21.112.837.690	19.877.523.387
Cộng	622.331.368.918	541.667.151.285

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.330.803.189	7.296.634.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	591.461.447	977.198.750
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.988.568	-
Cộng	5.946.253.204	8.273.833.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.940.775	58.703.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.252.385
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	287.054.169	429.336.231
Cộng	490.994.944	545.292.408

18. Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	12.935.868.444	11.076.884.727
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	2.956.268.042	3.303.920.101
Chi phí khấu hao	1.048.425.025	958.722.325
Chi phí vận chuyển	7.001.194.066	7.926.453.380
Chi phí khuyến mại	52.590.367.075	55.587.985.542
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối, đại lý và siêu thị	22.800.230.568	16.501.935.794
Hoa hồng đại lý	-	2.040.402.013
Chi phí bằng tiền khác	16.439.632.795	10.802.365.044
Cộng	115.771.986.015	108.198.668.926

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	8.335.842.292	7.408.996.552
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.369.034.393	1.749.647.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	576.191.849	588.718.979
Thuế, phí lệ phí	516.722.512	958.119.539
Chi phí bằng tiền khác	7.869.164.616	6.754.478.112
Cộng	18.666.955.662	17.459.960.688

20. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản	62.727.275	24.181.819
Thu tiền hoàn thuế tài nguyên môi trường	-	442.543.315
Thu nhập khác từ xử lý nợ tồn đọng	2.703.125.672	-
Thu nhập khác	235.778.701	340.608.778
Cộng	3.001.631.648	807.333.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thanh lý	-	16.250.000
Chi phí khác	132.162.287	150.171.695
Cộng	132.162.287	166.421.695

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.488.721.812	497.615.501.163
Chi phí nhân công	41.796.172.713	40.985.756.749
Chi phí khấu hao tài sản	10.095.041.255	9.506.546.996
Chi phí khác bằng tiền	134.293.455.771	124.353.788.955
Cộng	753.673.391.551	672.461.593.863

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	55.583.692.252	63.696.897.683
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	144.366.749	16.909.140.992
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	30.552.452	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	113.814.297	16.909.140.992
Thu nhập chịu thuế	55.666.954.097	80.606.038.675
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (Năm 2014 là 15%; Năm 2013 là 15%*50%)	42.422.372.166	68.352.832.701
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (20%)	-	392.767.364
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (Năm 2014 là 22%; Năm 2013 là 25%)	13.244.581.931	11.860.438.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.277.163.850	8.170.125.579

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.306.528.402	55.526.772.104
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.306.528.402	55.526.772.104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.667.616	7.999.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.656	6.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	18.815.460.500	14.491.981.350
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.199.552.500	16.319.284.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	5.000.000.000
Phải trả		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	1.970.144.000	1.652.038.300

26. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.896.476.282	126.567.333.830
Đầu tư ngắn hạn	57.600.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.651.979.433	20.314.224.250
Đầu tư dài hạn	-	287.054.169
Cộng	131.148.455.715	147.168.612.249
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	55.648.993.402	73.015.347.207
Chi phí phải trả	5.802.204.144	5.715.080.402
Cộng	61.451.197.546	78.730.427.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Dòng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	11.399.016.956	3.526.969.445	16.742.825.625	12.232.209.740

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 51.743.273 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 22.936.196 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	55.648.993.402	-	55.648.993.402
Chi phí phải trả	5.802.204.144	-	5.802.204.144
Tại 31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.015.347.207	-	73.015.347.207
Chi phí phải trả	5.715.080.402	-	5.715.080.402

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.896.476.282	-	55.896.476.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.651.979.433	-	17.651.979.433
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tại 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.567.333.830	-	126.567.333.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.314.224.250	-	20.314.224.250
Đầu tư dài hạn	-	287.054.169	287.054.169

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. Thông tin bổ sung

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo đúng chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời giải tỏa khu Công nghiệp Biên Hòa 1. Theo định hướng trên Công ty dự kiến sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho nhà máy mới để khởi công xây dựng vào năm 2014, hoàn thiện nhà máy mới vào cuối năm 2015 và năm 2016 sẽ bắt đầu đi vào hoạt động.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán.



Trần Thị Ái Liên
Người lập



Trần Thị Ái Liên
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Phạm Quang Hòa
Giám đốc điều hành

HHH